**THỊ TRƯỜNG MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI QUÝ 4 NĂM 2020**

Yên Bái là một tỉnh miền núi phía Bắc nằm ở trung tâm vùng núi và trung du Bắc Bộ Việt Nam, phía Tây Bắc giáp tỉnh Lào Cai và tỉnh Lai Châu; phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang; phía Đông Nam giáp tỉnh Phú Thọ và phía Tây giáp tỉnh Sơn La. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là  6.887,45 km2, xếp thứ 8 so với 12 tỉnh thuộc vùng núi và trung du phía Bắc về quy mô đất đai. Với vị trí địa lý là cửa ngõ miền Tây Bắc, nằm trên trung điểm của một trong những tuyến hành lang kinh tế chủ lực Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, có hệ thống giao thông tương đối đa dạng đã tạo điều kiện và cơ hội thuận lợi để Yên Bái tăng cường hội nhập và giao lưu kinh tế thương mại, phát triển văn hóa xã hội…không chỉ với các tỉnh trong vùng, các trung tâm kinh tế lớn trong cả nước mà còn cả trong giao lưu kinh tế quốc tế, đặc biệt là với các tỉnh phía Tây Nam của Trung Quốc và các nước trong khối ASEAN. Yên Bái nằm ở vùng Tây Bắc của tổ quốc tiếp giáp với Đông Bắc. Phía Đông Bắc giáp hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang, phía Đông Nam giáp tỉnh Phú Thọ, phía Tây Nam giáp tỉnh Sơn La, phía Tây Bắc giáp hai tỉnh Lai Châu và Lào Cai. Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 2019, tổng dân số toàn tỉnh là 821.030 người, mật độ dân số bình là 119 người/km2. Yên Bái bao gồm 01 thành phố, 01 thị xã và 07 huyện với tổng số 173 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 150 xã, 13 phường, 10 thị trấn). Trong đó có 70 xã vùng cao và 62 xã đặc biệt khó khăn được đầu tư theo các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước. Có 2 huyện vùng cao Trạm Tấu, Mù Cang Chải (đồng bào Mông chiếm trên 80%) nằm trong 61 huyện nghèo, đặc biệt khó khăn của cả nước…

**Tình hình giá một số loại vật liệu xây dựng phổ biến**

Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái quý 4 tương đối ổn định, cụ thể: giá xi măng, thép, cát, gạch xây, ống nhựa không có sự biến động về giá. Tuy nhiên, đến Tháng 12 giá sas đun tăng 1.550đ/kg;

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Giá một số loại vật liệu xây dựng Quý 4 năm 2020** |
| **TT** | **Loại VLXD**  | **ĐVT** | **Giá VLXD** |
| **Tháng 10** | **Tháng 11** | **Tháng 12** | **Giá trung bình** |
| **I** | **Xi măng** |  |  |  |  |  |
|   | Xi măng PC30 | đ/bao | 44.300 | 44.300 | 44.300 | 44.300 |
| **II** | **Thép** |  |  |  |  |  |
|  | Thép xây dựng phi 6  | đ/kg | 11.764 | 11.764 | 11.764 | 11.764 |
| **III** | **Cát xây dựng** |  |  |  |  |  |
|  | Cát xây | đ/kg | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
|   | Cát vàng | đ/kg | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 |
|   | Cát đen đổ nền | đ/kg | 90.000 | 90.000 | 90.000 | 90.000 |
| **IV** | **Gạch xây** |  |  |  |  |  |
|  | Gạch ống 2 lỗ 10 x 22 loại 1 | viên | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 1.000 |
| **V** | **Ống nhựa**  |  |  |  |  |  |
|   | Phi 90 x 2,7mm | đ/m | 56.364 | 56.364 | 56.364 | 56.364 |
| **VI** | **Gas** |  |  |  |  |  |
|  | Gas loại bình 12kg | đ/kg | 25.817 | 27.367 | 27.867 | 27.017 |
| **VII** | **Nước** |  |  |  |  |  |
|   | Nước sạch sinh hoạt | đ/m3 | 5.800 | 5.800 | 5.800 | 5.800 |

Ghi chú:

* Giá VLXD ở bảng trên chưa bao gồm thuế GTGT

 **Tình hình biến động giá gas thị trường Quý 4 năm 2020**